

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70/2001/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2001

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của Nghị định

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, trừ các quy định về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi, hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các dân tộc thiểu số, xác định cha, mẹ cho con được sinh ra theo phương pháp khoa học, việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác của Chính phủ.

Điều 2. Tư vấn, hoà giải về hôn nhân và gia đình

1. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện tư vấn miễn phí về hôn nhân và gia đình cho các thành viên của mình.

Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước thực hiện tư vấn miễn phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hoà giải mâu thuẫn về hôn nhân và gia đình cho các thành viên của mình, trừ các vụ việc không được hoà giải theo quy định của pháp luật.

3. Các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, các tổ hoà giải cơ sở có trách nhiệm hoà giải mâu thuẫn về hôn nhân và gia đình trên địa bàn dân cư; thực hiện các biện pháp thuyết phục, giáo dục đối với cá nhân có các hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Điều 3. Tuổi kết hôn

Nam đang ở tuổi hai mươi, nữ đang ở tuổi mười tám thì đủ điều kiện về tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chương II

VỀ QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG, GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Điều 4. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của vợ, chồng

1. Trong trường hợp việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng hoặc tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng tài sản đó đã đưa vào sử dụng chung mà hoa lợi, lợi tức phát sinh là nguồn sống duy nhất của gia đình mà pháp luật quy định giao dịch đó phải tuân theo hình thức nhất định, thì sự thoả thuận của vợ chồng cũng phải tuân theo hình thức đó (lập thành văn bản có chữ ký của vợ, chồng hoặc phải có công chứng, chứng thực...)

2. Đối với các giao dịch dân sự mà pháp luật không có quy định phải tuân theo hình thức nhất định, nhưng giao dịch đó có liên quan đến tài sản chung có giá trị lớn hoặc là nguồn sống duy nhất của gia đình hoặc giao dịch đó có liên quan đến việc định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng của một bên vợ hoặc chồng nhưng đã đưa vào sử dụng chung và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó là nguồn sống duy nhất của gia đình, thì việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch đó cũng phải có sự thoả thuận bằng văn bản của vợ chồng.

3. Tài sản chung có giá trị lớn của vợ chồng nói tại khoản 1, khoản 2 Điều này được xác định căn cứ vào phần giá trị của tài sản đó trong khối tài sản chung của vợ chồng.

4. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này mà không có sự đồng ý của một bên, thì bên đó có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu theo quy định tại Điều 139 của Bộ luật Dân sự và hậu quả pháp lý được giải quyết theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật Dân sự.

Điều 5. Đăng ký tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng

1. Các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ và chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình bao gồm: nhà ở, quyền sử dụng đất và những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Việc đăng ký các tài sản, quyền tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng phải ghi tên của cả vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng đã đăng ký quyền sở hữu trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chỉ ghi tên của một bên vợ hoặc chồng, thì vợ chồng có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản đó để ghi tên của cả vợ và chồng; nếu vợ chồng không yêu cầu cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản, thì tài sản đó vẫn thuộc sở hữu chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp, bên nào cho đó là tài sản thuộc sở hữu riêng của mình, thì có nghĩa vụ chứng minh.

4. Trong trường hợp vợ chồng ly hôn hoặc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật đã đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng mà có ghi tên vợ và chồng có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy tờ đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

5. Bộ Tư pháp phối hợp với các Bộ, cơ quan hữu quan hướng dẫn thi hành các quy định tại Điều này.

Điều 6. Chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân

1. Thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình phải được lập thành văn bản và ghi rõ các nội dung sau đây:

a) Lý do chia tài sản;

b) Phần tài sản chia (bao gồm bất động sản, động sản, các quyền tài sản); trong đó cần mô tả rõ những tài sản được chia hoặc giá trị phần tài sản được chia;

c) Phần tài sản còn lại không chia, nếu có;

d) Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung;

đ) Các nội dung khác, nếu có.

2. Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thỏa thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Trong trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung, thì cả hai bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 7. Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung

1. Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

2. Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì hiệu lực được tính từ ngày xác định trong văn bản thỏa thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

3. Trong trường hợp văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

4. Trong trường hợp Tòa án cho chia tài sản chung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định này, thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực kể từ ngày quyết định cho chia tài sản chung của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Điều 8. Hậu quả chia tài sản chung của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân

1. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đã được chia thì thuộc sở hữu riêng của mỗi người, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ phần tài sản chung còn lại vẫn thuộc sở hữu chung của vợ, chồng.

2. Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thoả thuận khác.

Điều 9. Khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng

1. Trong trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung và sau đó muốn khôi phục chế độ tài sản chung, thì vợ chồng phải thoả thuận bằng văn bản có ghi rõ các nội dung sau đây:

- a) Lý do khôi phục chế độ tài sản chung;
- b) Phần tài sản thuộc sở hữu riêng của mỗi bên;
- c) Phần tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng, nếu có;
- d) Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung;
- đ) Các nội dung khác, nếu có.

2. Văn bản thoả thuận phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập văn bản và phải có chữ ký của cả vợ và chồng; văn bản thoả thuận có thể có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung

1. Trong trường hợp văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng không xác định rõ thời điểm có hiệu lực của việc khôi phục chế độ tài sản chung, thì hiệu lực được tính từ ngày, tháng, năm lập văn bản.

2. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của vợ chồng, thì văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung của vợ chồng cũng phải được công chứng hoặc chứng thực và việc khôi phục chế độ tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày xác định trong văn bản thoả thuận; nếu văn bản không xác định ngày có hiệu lực đó, thì hiệu lực được tính từ ngày văn bản đó được công chứng, chứng thực.

3. Trong trường hợp văn bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng phải công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật, thì văn bản thoả thuận khôi phục chế độ tài sản chung cũng phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật và có hiệu lực kể từ ngày được công chứng, chứng thực.

Điều 11. Việc chia tài sản chung bị vô hiệu

Theo yêu cầu của những người có quyền, lợi ích liên quan thì việc chia tài sản chung của vợ chồng nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ về tài sản sau đây bị Toà án tuyên bố là vô hiệu:

1. Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng người khác theo quy định của pháp luật.
2. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.
3. Nghĩa vụ thanh toán khi bị Toà án tuyên bố phá sản doanh nghiệp.
4. Nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước.
5. Nghĩa vụ trả nợ cho người khác.
6. Các nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của vợ, chồng khi một bên chết

Việc hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của vợ, chồng khi một bên chết theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Hôn nhân và gia đình được thực hiện như sau:

1. Thời hạn chưa cho chia di sản thừa kế theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Hôn nhân và gia đình không quá 3 năm.

Việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên còn sống và gia đình là trường hợp nếu chia di sản thì bên còn sống và gia đình không thể duy trì cuộc sống bình thường do không có chỗ ở, mất tư liệu sản xuất duy nhất để tạo thu nhập hoặc vì các lý do chính đáng khác.

2. Trong trường hợp người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng mà túng thiếu, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng, thì Toà án xem xét, quyết định về việc cho chia di sản thừa kế trên cơ sở cân nhắc quyền lợi của bên vợ hoặc bên chồng còn sống và quyền lợi của những người thừa kế khác.

3. Trong trường hợp Toà án chưa cho chia di sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì bên còn sống chỉ có quyền sử dụng, khai thác để hưởng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ di sản và phải giữ gìn, bảo quản di sản như đối với tài sản của chính mình; không được thực hiện các giao dịch có liên quan đến việc định đoạt di sản, nếu không được sự đồng ý của những người thừa kế khác.

Trong trường hợp bên còn sống thực hiện các giao dịch nhằm tẩu tán, phá tán hoặc làm hư hỏng, mất mát di sản, thì những người thừa kế khác có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu và có quyền yêu cầu chia di sản; bên còn sống phải bồi thường thiệt hại cho những người thừa kế khác theo quy định của pháp luật.

4. Những người thừa kế của bên vợ hoặc bên chồng đã chết có quyền yêu cầu chia di sản trong trường hợp chưa hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này mà bên còn sống kết hôn với người khác.

Điều 13. Việc nhập tài sản riêng của một bên vợ hoặc chồng vào tài sản chung